TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 465/2023/KDTM-ST
Ngày: 06/7/2023
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Đăng Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Minh Tấn

Hội thẩm dự khuyết:, bà Võ Thị Thanh Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc – Thư ký Toà án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023 tại phòng xử án của Toà án nhân dân quận Phú Nhuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 996/2022/TLST-KDTM ngày 16/12/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2023/QĐXXST-KDTM ngày 18/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2023/QĐST-KDTM ngày 12/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng P

Trụ sở: Đường S, phường B, thành phố T, thành phố H

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang H1. Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ. Giấy ủy quyền ngày 05/12/2022

(có mặt)

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T

Trụ sở: Đường H, phường T, quận P, thành phố H

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Duy H2. Chủ tịch Công ty

Thường trú: Tổ S, phường L, thành phố V, tỉnh N

(vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2022 và các lời khai tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng P (gọi là Công ty P) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T (gọi là Công ty T) ký kết Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019 và Hợp đồng thi công số 2101-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019.

- Đối với Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019: Công ty P có nghĩa vụ hoàn thành thi công gói thầu Hạ tầng sân đường cho Công trình nhà ở chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Văn phòng tại địa chỉ đường B, phường T, quận B, thành phố H. Công ty P đã hoàn thành thi công các hạng mục, đã nghiệm thu bàn giao, đưa vào sử dụng và thực hiện công tác bảo hành theo đúng thỏa thuận. Tại hồ sơ quyết toán và Biên bản thanh lý hợp đồng ký cùng ngày 05/11/2020, hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng. Giá trị quyết toán còn lại là 1.058.406.030 đồng.

- Đối với Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019: Công ty P có nghĩa vụ hoàn thành thi công gói thầu Hạ tầng nội khu cho công trình Nhà ở xã hội lực lượng vũ trang Quân khu 7 tại phường T, quận M, thành phố H. Công ty P đã hoàn thành thi công các hạng mục, đã nghiệm thu bàn giao, đưa vào sử dụng và thực hiện công tác bảo hành theo đúng thỏa thuận. Tại hồ sơ quyết toán và Biên bản thanh lý hợp đồng ký cùng ngày 18/11/2020, hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng. Giá trị quyết toán còn lại là 891.567.491 đồng.

Ngày 15/4/2022 Công ty P đã gửi văn bản số 15-04/22/CV-PA yêu cầu Công ty T thanh toán tiền nợ. Tuy nhiên cho đến nay Công ty T chưa thanh toán tiền cho Công ty P.

Tại đơn khởi kiện, Công ty P yêu cầu Công ty T thanh toán cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019: Số tiền nợ là 1.058.406.030 đồng, tiền phạt vi phạm từ ngày 03/12/2020 đến ngày 18/12/2020 là 231.979 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 19/12/2020 tạm tính đến hai năm là 238.193.552 đồng.

- Đối với Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019: Số tiền nợ là 891.567.491 đồng, tiền phạt vi phạm từ ngày 07/12/2020 đến ngày 22/12/2020 là 195.412 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 23/12/2020 tạm tính đến hai năm là 200.646.653 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty P thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện sau:

- Đối với Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019: Số tiền nợ là 1.058.406.030 đồng, tiền phạt vi phạm từ ngày 04/12/2020 đến ngày 19/12/2020 là 46.396 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 20/12/2020 tạm tính đến ngày 06/7/2023 là 303.072.628 đồng.

- Đối với Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019: Số tiền nợ là 891.567.491 đồng, tiền phạt vi phạm từ ngày 17/12/2020 đến ngày 01/01/2021 là 39.082 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 02/01/2021 tạm tính đến ngày 06/7/2023 là 251.451.374 đồng.

* Đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ triệu tập để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong vụ án: Các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 85, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Hồ sơ thể hiện Công ty T xác nhận còn nợ tiền của Công ty P. Căn cứ Điều 300, Điều 306 của Luật Thương mại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp về hợp đồng thi công. Căn cứ khoản 1 Điều 3 của Luật Thương mại năm 2005, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đại diện hợp pháp của bị đơn:

Theo kết quả xác minh Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty T đặt trụ sở tại địa chỉ Đường H, phường T, quận P, thành phố H, người đại diện theo pháp luật ông Trần Duy H2, chức danh chủ tịch công ty. Theo xác minh của công an phường Lê Lợi, ông H2 có đăng ký thường trú tại Tổ S, phường L, thành phố V, tỉnh N. Thực tế ông H2 không cư trú tại địa chỉ trên, từ năm 2018 ông H2 đã vào Thành phố Hồ Chí Minh và thường xuyên vắng nhà.

Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã tống đạt hợp lệ tại địa chỉ trụ sở công ty và nơi cư trú của ông H2 về việc triệu tập Công ty T tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 ngày 12/6/2023 và phiên tòa hôm nay. Tuy nhiên, đại diện hợp pháp Công ty T vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt đại diện hợp pháp của Công ty T.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét hai Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019 và Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019

giữa Công ty P do ông Nguyễn Quang H1 và Công ty T do ông Tạ Đình C đại diện ký kết.

Tại đơn khởi kiện, đại diện theo pháp luật của Công ty P là ông Nguyễn Quang H1, chức danh Giám đốc biết và công nhận về việc ký kết hợp đồng nêu trên.

Về phía Công ty T, việc ký kết các hợp đồng, hồ sơ quyết toán và biên bản thanh lý hợp đồng đều được đóng dấu của Công ty T.

Căn cứ khoản 1 Điều 142 của Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp này xem như người đại diện theo pháp luật của Công ty T biết hoặc phải biết về cả hai hợp đồng nay. Do đó hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Về số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019.

Tại bảng chi tiết giá trị khối lượng thanh toán quyết toán ngày 05/11/2020 do Công ty P cung cấp, Công ty T và Công ty P đã xác nhận giá trị quyết toán là 2.123.336.452 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Đồng thời tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 05/11/2020, hai bên thống nhất giá trị quyết toán trên, Công ty T đã thanh toán số tiền 1.064.930.422 đồng, còn lại số tiền 1.058.406.030 đồng. Trong đó, giá trị bảo hành là 5% của giá trị quyết toán là 106.166.823 đồng cũng được thanh toán luôn vì các bên bảo hành bằng chứng thư bảo lãnh.

Theo thỏa thuận tại điểm c khoản 5.1 và điểm b khoản 5.3 của Điều 5 của hợp đồng nêu trên, Công ty T có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Công ty T nhận đầy đủ hồ sơ quyết toán hợp lệ.

Như vậy tính đến ngày 03/12/2020, Công ty T có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ đã xác nhận là 1.058.406.030 đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của Công ty P.

[3.3] Về số tiền phạt phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019.

Theo thỏa thuận tại điểm h khoản 9.2 Điều 9 của hợp đồng, Công ty T chậm thanh toán thì phải chịu phạt theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng nơi Công ty P mở tài khoản tại thời điểm chậm thanh toán/ngày/số tiền chậm thanh toán nhưng số ngày chậm thanh toán không được vượt quá ngày thứ 16. Nếu từ ngày thứ 16 đến ngày 30 mà Công ty T vẫn chưa thanh toán thì vẫn chịu lãi suất không kỳ hạn.

Theo Công văn trả lời của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, Công ty P có mở tài khoản tại đây và mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn ngày 03/12/2020 là 0,1%/năm. Công ty P chỉ tính tiền phạt từ ngày 04/12/2020 đến ngày 19/12/2020, mức lãi suất là 0,1%/năm, số tiền phạt là 46.396 đồng là có lợi cho Công ty T.

Căn cứ Điều 300 của Luật Thương mại, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của Công ty P.

[3.4] Về số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019.

Trong hợp đồng hai bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty P được quyền yêu cầu tiền lãi do

chậm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 kể từ ngày 04/12/2020.

Tuy nhiên tại phiên tòa, Công ty P chỉ áp dụng mức lãi suất chậm thanh toán là 11,25%/năm từ ngày 20/12/2020 đến ngày 06/7/2023, là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Điều này có lợi cho Công ty T.

Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hội đồng xét xử nhận thấy cách tính lãi chậm thanh toán này là phù hợp, chấp nhận số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 20/12/2020 đến ngày 06/7/2023 là 303.072.628 đồng.

[3.5] Về số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019.

Tại bảng chi tiết giá trị khối lượng quyết toán ngày 08/11/2020 do Công ty P cung cấp, Công ty T và Công ty P đã xác nhận giá trị quyết toán là 1.634.111.397 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Đồng thời tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 18/11/2020, hai bên thống nhất giá trị quyết toán trên, Công ty T đã thanh toán số tiền 742.543.906 đồng, còn lại số tiền 891.567.491 đồng. Trong đó, giá trị bảo hành là 5% của giá trị quyết toán là 81.705.570 đồng cũng được thanh toán luôn vì các bên bảo hành bằng chứng thư bảo lãnh.

Theo thỏa thuận tại điểm b khoản 5.1 và điểm b khoản 5.3 của Điều 5 của hợp đồng nêu trên, Công ty T có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Công ty T nhận đầy đủ hồ sơ quyết toán hợp lệ.

Như vậy tính đến ngày 16/12/2020, Công ty T có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ đã xác nhận là 891.567.491 đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của Công ty P.

[3.6] Về số tiền phạt phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019

Theo thỏa thuận tại điểm h khoản 9.2 Điều 9 của hợp đồng, Công ty T chậm thanh toán thì phải chịu phạt theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng nơi Công ty P mở tài khoản tại thời điểm chậm thanh toán/ngày/số tiền chậm thanh toán nhưng số ngày chậm thanh toán không được vượt quá ngày thứ 16. Nếu từ ngày thứ 16 đến ngày 30 mà Công ty T vẫn chưa thanh toán thì vẫn chịu lãi suất không kỳ hạn.

Theo Công văn trả lời của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, Công ty P có mở tài khoản tại đây và mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn ngày 17/12/2020 là 0,1%/năm. Công ty P chỉ tính tiền phạt từ ngày 17/12/2020 đến ngày 01/01/2021, mức lãi suất là 0,1%/năm, số tiền phạt là 39.082 đồng là có lợi cho Công ty T.

Căn cứ Điều 300 của Luật Thương mại, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của Công ty P.

[3.7] Về số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019

Trong hợp đồng hai bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty P được quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 kể từ ngày 17/12/2020.

Tuy nhiên tại phiên tòa, Công ty P chỉ áp dụng mức lãi suất chậm thanh toán là 11,25%/năm, là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Điều này có lợi cho Công ty T.

Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hội đồng xét xử nhận thấy cách tính lãi chậm thanh toán này là phù hợp, chấp nhận số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 02/01/2021 đến ngày 06/7/2023 là 251.451.374 đồng.

[4] Các chứng cứ nêu trên đã được Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã tiến hành công khai tại phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và đã được thông báo cho Công ty T biết. Tuy nhiên Công ty T không có ý kiến gì.

Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty P. Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty P số tiền 1.361.525.054 đồng phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019 và số tiền 1.143.057.947 đồng phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019. Tổng cộng là 2.504.583.001 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

[5] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công ty T phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 82.091.660 đồng.

Công ty P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 39.892.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0030013 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 142 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 300 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng P.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng P số tiền 1.361.525.054 đồng phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0201-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 02/01/2019 và số tiền 1.143.057.947 đồng phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2102-01/19/HĐKT-TTPCons ngày 21/02/2019. Tổng cộng là 2.504.583.001 đồng (Hai tỷ năm trăm lẻ bốn triệu năm trăm tám mươi ba nghìn một đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 82.091.660 đồng (Tám mươi hai triệu không trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 39.892.000 đồng (Ba mươi chín triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0030013 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- VKSND Q.PN;
- Chi cục THA DS Q.PN;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Đăng Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Đăng Hà